

**BÁO CÁO**  
**Giá thị trường quý IV năm 2025**

Kính gửi:

- Bộ Tài chính (Cục Quản lý giá);
- Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp;
- Văn phòng Tỉnh ủy.

Sở Tài chính tỉnh Đồng Tháp báo cáo tình hình giá thị trường quý IV năm 2025 như sau:

**I. TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG, GIÁ CẢ QUÝ IV NĂM 2025.**

**1. Mặt bằng giá thị trường và diễn biến mặt bằng giá thị trường hàng hóa, dịch vụ:**

- Một số mặt hàng tăng giá: giá thực phẩm, giá vật tư nông nghiệp, giá vật liệu xây dựng.
- Một số mặt hàng giảm giá: giá lúa, giá gạo, giá gas.

**2. Diễn biến chỉ số giá tiêu dùng (CPI):**

Theo Báo cáo số 551/BC-TKT ngày 27/12/2025 của Thống kê tỉnh Đồng Tháp, diễn biến chỉ số giá tiêu dùng quý IV/2025 tăng 2,99% so với cùng kỳ năm 2024. Cụ thể:

- Yếu tố làm tăng CPI trong quý IV năm 2025:
  - + Chỉ số giá nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống bình quân quý IV/2025 tăng 2,20% so với cùng kỳ năm trước, tác động làm tăng CPI chung 0,79 điểm phần trăm; trong đó, chỉ số giá nhóm thực phẩm tăng 3,17% do nhu cầu tiêu dùng trong dịp Lễ Nhà giáo Việt Nam 20-11, Noel và rằm tháng 10 âm lịch, tác động làm tăng CPI 0,71 điểm phần trăm; nhóm ăn uống ngoài gia đình tăng 2,83%, làm tăng CPI chung 0,24 điểm phần trăm do nhu cầu tăng, giá nguyên liệu đầu vào và chi phí nhân công tăng; nhóm lương thực giảm 2,64%, tác động làm giảm CPI chung 0,14 điểm phần trăm chủ yếu do giá gạo giảm theo giá gạo xuất khẩu.
  - + Chỉ số giá nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 5,06% so với cùng kỳ năm trước, tác động làm tăng CPI chung 0,93 điểm phần trăm, trong đó chỉ số giá nhà ở thuê và nhà chủ sở hữu tính quy đổi tăng 4,06%; chỉ số giá điện sinh hoạt tăng 9,56% do nhu cầu sử dụng tăng cao.
  - + Chỉ số giá nhóm giáo dục tăng 3,12% so với cùng kỳ năm trước do một số trường dân lập, tư thục tăng học phí năm học mới 2025-2026, tác động làm tăng CPI chung 0,13 điểm phần trăm.

+ Chỉ số giá nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 11,96%, tác động làm tăng CPI 0,70 điểm phần trăm do giá dịch vụ y tế được điều chỉnh theo Thông tư số 21/2024/TT-BYT ngày 17/10/2024 của Bộ Y tế.

+ Chỉ số giá nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 1,13%, tác động làm CPI tăng 0,05 điểm phần trăm.

+ Chỉ số giá nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 3,64%, chủ yếu do giá đồ trang sức tăng theo giá vàng trong nước cùng với giá đồ dùng cá nhân tăng...

- Yếu tố làm giảm CPI trong quý IV/2025:

+ Chỉ số giá nhóm thông tin và truyền thông giảm 0,28% do giá điện thoại thể hệ cũ giảm giá và các doanh nghiệp thực hiện chương trình khuyến mãi kích cầu tiêu dùng, góp phần làm CPI giảm 0,01 điểm phần trăm.

### **3. Tổng kê mức giá hàng hoá, dịch vụ:**

*(Đính kèm Bảng phụ lục quý IV năm 2025)*

## **II. DIỄN BIẾN GIÁ THỊ TRƯỜNG CỦA MỘT SỐ HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ THIẾT YẾU.**

### **1. Giá lương thực, thực phẩm:**

- Giá lúa và giá gạo quý IV năm 2025 giảm, giá lúa thường tại Công ty Lương thực Tiền Giang ở mức: 5.100 đ/kg – 5.200 đ/kg (-2.000 đ/kg), gạo tẻ thơm tại các chợ: 14.000 đ/kg – 16.858 đ/kg (-7.142 đ/kg).

- Giá các mặt hàng thực phẩm tăng. Hiện nay, giá heo hơi bình quân quý IV năm 2025 giảm so với bình quân cùng kỳ năm trước, hiện đang ở mức: 50.000 đ/kg – 60.000 đ/kg (-6.217 đ/kg tùy khu vực và giống heo), giá thịt lợn tại các chợ tăng so với bình quân cùng kỳ năm trước, cụ thể thịt lợn nạc thăn: 100.000 đ/kg – 130.000 đ/kg (+11.875 đ/kg). Giá thịt bò bình quân biến động, cụ thể thịt bò thăn: 300.000 đ/kg – 308.981 đ/kg (+65.409 đ/kg), thịt bò bắp: 180.000 đ/kg – 215.000 đ/kg (-225 đ/kg).

- Gà ta còn sống 80.000 đ/kg – 95.000 đ/kg (-3.691 đ/kg).

- Gà công nghiệp làm sẵn: 30.000 đ/kg – 38.000 đ/kg.

- Cá lóc: 30.000 đ/kg – 34.000 đ/kg.

- Cá chép: 35.000 đ/kg – 40.000 đ/kg.

- Tôm thẻ chân trắng: 150.000 đ/kg – 170.000 đ/kg.

- Bắp cải trắng: 15.000 đ/kg – 17.796 đ/kg (+4.990 đ/kg).

- Cải ngọt: 12.000 đ/kg – 17.667 đ/kg (+524 đ/kg).

- Bí xanh: 15.000 đ/kg – 22.000 đ/kg (+7.081 đ/kg).

- Cà chua: 22.000 đ/kg – 33.667 đ/kg (+9.315 đ/kg).

- Giò lụa: 140.000 đ/kg – 156.000 đ/kg (-11.204 đ/kg).

- Đường tinh luyện, loại 1kg/bịch: 22.000 đ/kg – 24.733 đ/kg (-3.817 đ/kg).

### **2. Giá vật tư nông nghiệp:**

Giá phân bón quý IV năm 2025 tăng cụ thể như sau: phân đạm Urê: 10.000 đ/kg – 12.933 đ/kg (+2.533 đ/kg); phân DAP: 21.000 đ/kg – 27.000 đ/kg (+2.733 đ/kg); phân NPK (20-20-15): 16.000 đ/kg – 20.200 đ/kg (+3.000 đ/kg).

### **3. Giá vật liệu xây dựng, chất đốt:**

Nhìn chung, các mặt hàng vật liệu xây dựng quý IV năm 2025 tăng. Giá Ximăng PCB 40 Hà Tiên (01 con lân) bình quân quý IV năm 2025 giảm so với cùng kỳ năm trước: 86.424 đ/bao (-1.076 đ/bao). Giá gạch ống loại I cỡ rộng 8x8x18: 1.253 đ/viên (-147 đ/viên). Giá thép tăng so với kỳ báo cáo năm trước như sau: giá thép cuộn Φ6 CB240: 16.729 đ/kg (+1.786 đ/kg); phôi thép vuông: 18.658 đ/kg (+1.303 đ/kg).

Giá gas (LPG) loại 12 kg/bình quý IV năm 2025 giảm, hiện đang ở mức: 419.463 đ/bình (-54.187 đ/bình).

### **4. Giao thông:**

Giá cước ô tô đường dài giường nằm (Tuyến Bến xe TP Cao Lãnh – Bến xe Miền Tây): 140.000 đồng/vé, giá mở cửa 1km đầu tiên xe taxi (xe 05 chỗ): 15.500 đồng/km. Giá trông giữ xe máy tại chợ, siêu thị, trung tâm thương mại ban ngày 2.000 đồng/lượt, ban đêm 4.000 đồng/lượt; trông giữ ô tô khu vực chợ, siêu thị, trung tâm thương mại xe ô tô từ 6 đến 12 chỗ ban ngày 7.000 đồng/lượt, ban đêm 14.000 đồng/lượt.

## **III. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC QUẢN LÝ, ĐIỀU TIẾT GIÁ.**

### **1. Tình hình ban hành các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực giá:**

- Trình Ủy ban nhân dân Tỉnh ban hành Quyết định số 125/2025/QĐ-UBND ngày 09/10/2025 ban hành Quy định quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp; Quyết định số 146/2025/QĐ-UBND ngày 09/12/2025 Quy định Bảng giá tính lệ phí trước bạ nhà và tỷ lệ phần trăm (%) chất lượng còn lại của nhà chịu lệ phí trước bạ trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp; Quyết định số 164/2025/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 Quy định mức tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất, mức đơn giá thuê đất đối với đất xây dựng công trình ngầm, mức đơn giá thuê đất đối với phần diện tích đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp; Quyết định số 166/2025/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 Quy định Bảng giá tính thuế đối với tài nguyên năm 2026 trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp; Quyết định số 167/2025/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 Quy định giá lúa (thóc) thu thuế sử dụng đất nông nghiệp năm 2026, nợ thuế sử dụng đất nông nghiệp và thuế nhà đất trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

### **2. Tình hình triển khai chương trình bình ổn thị trường và các biện pháp bình ổn giá:**

Không phát sinh.

### **3. Công tác định giá tại địa phương:**

- Tiếp tục thực hiện thẩm định giá đất bồi thường phục vụ các công trình trên địa bàn tỉnh.

- Tiếp tục thực hiện nhiệm vụ định giá tài sản trong tổ tụng hình sự theo

quy định của pháp luật.

- Tham mưu Ủy ban nhân dân Tỉnh giao Sở Tài chính chủ trì định giá trong tổ tụng hình sự đối với các tài sản cần định giá mà chưa xác định cơ quan chuyên môn thực hiện chức năng quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực (như: kim loại (vàng), đá quý ...) để kịp thời phối hợp với cơ quan cảnh sát điều tra trong thực hiện nhiệm vụ.

#### **4. Tình hình thực hiện kê khai giá:**

Lũy kế từ ngày 01/01/2025 đến thời điểm báo cáo nhận được 1.540 hồ sơ của các đơn vị kinh doanh xăng dầu, lúa gạo, khí dầu mỏ hóa lỏng, điện, thức ăn chăn nuôi, sản xuất và kinh doanh thú y, sắt thép,...

#### **5. Công tác kiểm tra, thanh tra việc chấp hành pháp luật về giá:**

Không phát sinh.

#### **6. Các nội dung liên quan khác:**

- Trình Ủy ban nhân dân Tỉnh về việc ban hành Bảng giá tính lệ phí trước bạ ô tô, xe máy; giá ngày công lao động phổ thông áp dụng xây dựng đơn giá sản phẩm cho lĩnh vực nông nghiệp và môi trường; đăng ký bố trí lịch họp Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể về phương án giá khởi điểm dự án Siêu thị xã Cai Lậy; đăng ký bố trí lịch họp Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể về phương án giá đất đối với Công ty TNHH Sản xuất trái cây Hùng Phát, Công ty Trách nhiệm hữu hạn ADC, Công ty TNHH Thuốc thú y HTP; gia hạn thời gian thực hiện nhiệm vụ tại công văn số 7136/VPUBND-ĐTQH ngày 15/12/2025 của Ủy ban nhân dân Tỉnh; ủy quyền phê duyệt miễn, giảm tiền sử dụng đất đối với người có công với cách mạng;...

- Xây dựng, tham mưu Ủy ban nhân dân Tỉnh ban hành Quyết định thay thế Quyết định số 18/2021/QĐ-UBND ngày 14/7/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang ban hành Quy định mức thu tiền sử dụng khu vực biển trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

- Phối hợp với các sở, ban ngành liên quan giám sát chặt chẽ việc kê khai giá của doanh nghiệp đối với các mặt hàng thiết yếu, mặt hàng bình ổn giá.

- Kiểm tra, đôn đốc các cơ quan có liên quan thực hiện chế độ báo cáo giá thị trường theo quy định.

- Theo dõi chặt chẽ diễn biến giá cả thị trường, số liệu của Thống kê Tỉnh, chỉ số giá cả hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng tỉnh Đồng Tháp để kịp thời báo cáo, tham mưu Ủy ban nhân dân Tỉnh trong công tác quản lý giá trên địa bàn.

#### **IV. DỰ BÁO GIÁ THỊ TRƯỜNG.**

- Giá lúa, gạo tăng.
- Giá thực phẩm tăng.
- Giá phân bón giảm.
- Giá vật liệu xây dựng ổn định.

#### **V. GIẢI PHÁP, BIỆN PHÁP QUẢN LÝ, ĐIỀU TIẾT GIÁ.**

- Tiếp tục theo dõi sát diễn biến cung cầu, giá cả thị trường các mặt hàng quan trọng, thiết yếu theo Thông báo số 687/TB-VPCP ngày 12/12/2025 của Văn phòng Chính phủ về Kết luận của Phó Thủ tướng Hồ Đức Phớc – Trưởng Ban Chỉ đạo điều hành giá tại cuộc họp Ban Chỉ đạo về kết quả công tác quản lý, điều hành giá 10 tháng đầu năm 2025, định hướng công tác điều hành giá những tháng còn lại năm 2025.

- Tiếp tục chỉ đạo các đơn vị, địa phương theo chức năng nhiệm vụ thực hiện nghiêm, triệt để, có hiệu quả công tác đấu tranh chống buôn lậu, hàng giả và gian lận thương mại, kịp thời tham mưu triển khai thực hiện Chương trình bình ổn thị trường phù hợp trên địa bàn khi có biến động.

- Theo dõi chặt chẽ diễn biến giá cả các mặt hàng chủ yếu để báo cáo và dự báo theo quy định.

Trên đây là báo cáo tình hình giá cả thị trường và công tác quản lý giá quý IV năm 2025 của Sở Tài chính./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Thống kê Tỉnh, Sở Công Thương;
- Sở NN&MT;
- Phòng Hậu cần (Công an tỉnh Đồng Tháp);
- Phòng Hậu cần (Ban quân nhu - Sư đoàn BB8 - Quân khu 9;
- Phòng Cảnh sát bảo vệ (Công an tỉnh Đồng Tháp);
- Trại tạm giam (Công an tỉnh Đồng Tháp);
- Trại giam Phước Hòa;
- Trại giam Mỹ Phước, Tân Phước;
- Đăng Website Sở Tài chính;
- Lưu: VT, QLG, V.Thẩm, (14b).

**KT. GIÁM ĐỐC**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Thành Phương**



Tên tệp: QIV-2025-DTH

**BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG QUÝ IV NĂM 2025**  
(Kèm theo Thông tư số 29/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

| STT | Mã hàng hóa | Tên hàng hóa, dịch vụ                 | Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách                             | Đơn vị tính | Giá phổ biến kỳ báo cáo | Giá bình quân kỳ trước (T10,11,12/2024) | Giá bình quân kỳ này (T10,11,12/2025) | Mức tăng (giảm) giá bình quân | Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%) | Nguồn thông tin                            | Ghi chú |
|-----|-------------|---------------------------------------|------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------------|---------|
| (1) | (2)         | (3)                                   | (4)                                                              | (5)         | (6)                     | (7)                                     | (8)                                   | (9) =(8-7)                    | (10)=(9/7)                          | (11)                                       | (12)    |
| 1   | 01          | <b>LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM</b>          |                                                                  |             |                         |                                         |                                       |                               |                                     |                                            |         |
| 1   | 01.001      | Thóc tẻ                               | Lúa tươi tại ruộng: lúa thường (IR50404)                         | đ/kg        | 5,200                   | 7,200                                   | 5,200                                 | -2,000                        | -27.8%                              | Công ty Lương thực Tiền Giang              |         |
| 2   | 01.002      | Gạo tẻ                                | Gạo tẻ thơm                                                      | đ/kg        | 16,858                  | 24,000                                  | 16,858                                | -7,142                        | -29.8%                              | Trực tiếp thu thập tại kho                 |         |
|     |             | Gạo NL loại 1 (trắng)                 |                                                                  | đ/kg        | 8,000                   | 10,700                                  | 8,000                                 | -2,700                        | -25.2%                              | Công ty Lương thực Tiền Giang              |         |
|     |             | Gạo NL loại 2 (lức)                   |                                                                  | đ/kg        | 7,900                   | 10,600                                  | 7,900                                 | -2,700                        | -25.5%                              |                                            |         |
|     |             | Gạo TP XK 5% tấm                      |                                                                  | đ/kg        | 9,233                   | 12,933                                  | 9,233                                 | -3,700                        | -28.6%                              |                                            |         |
|     |             | Gạo TP XK 15% tấm                     |                                                                  | đ/kg        | 9,033                   | 12,733                                  | 9,033                                 | -3,700                        | -29.1%                              |                                            |         |
|     |             | Gạo TP XK 25% tấm                     |                                                                  | đ/kg        | 8,833                   | 12,533                                  | 8,833                                 | -3,700                        | -29.5%                              |                                            |         |
| 3   | 01.003      | Thịt lợn hơi (thịt heo hơi)           |                                                                  | đ/kg        | 60,000                  | 66,217                                  | 60,000                                | -6,217                        | -9.4%                               | Trực tiếp thu thập tại các cơ sở chăn nuôi |         |
| 4   | 01.004      | Thịt lợn nạc thân (thịt heo nạc thân) |                                                                  | đ/kg        | 130,000                 | 118,143                                 | 130,000                               | 11,857                        | 10.0%                               | Trực tiếp thu thập tại các cơ sở giết mổ   |         |
| 5   | 01.005      | Thịt bò thăn                          | Loại 1 hoặc phổ biến                                             | đ/kg        | 308,981                 | 243,573                                 | 308,981                               | 65,409                        | 26.9%                               | Trực tiếp thu thập tại các cơ sở giết mổ   |         |
| 6   | 01.006      | Thịt bò bắp                           | Bắp hoa hoặc bắp lõi, loại 200 – 300 gram/cái                    | đ/kg        | 215,000                 | 215,225                                 | 215,000                               | -225                          | -0.1%                               | Trực tiếp thu thập tại các cơ sở giết mổ   |         |
| 7   | 01.007      | Gà ta                                 | Còn sống, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến                    | đ/kg        | 95,000                  | 98,691                                  | 95,000                                | -3,691                        | -3.7%                               | Trực tiếp thu thập tại các cơ sở giết mổ   |         |
| 8   | 01.008      | Gà công nghiệp                        | Làm sẵn, nguyên con, bỏ lòng, loại 1,5 – 2kg/1 con hoặc phổ biến | đ/kg        | 38,000                  |                                         | 38,000                                | 38,000                        |                                     | Trực tiếp thu thập tại các cơ sở giết mổ   |         |
| 9   | 01.009      | Cá quả (cá lóc)                       | Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến                                    | đ/kg        | 34,000                  |                                         | 34,000                                | 34,000                        |                                     | Trực tiếp thu thập tại ao nuôi             |         |
| 10  | 01.010      | Cá chép                               | Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến                                    | đ/kg        | 40,000                  |                                         | 40,000                                | 40,000                        |                                     | Trực tiếp thu thập tại ao nuôi             |         |
| 11  | 01.011      | Tôm thẻ chân trắng                    | Loại 40-45 con/kg                                                | đ/kg        | 170,000                 |                                         | 170,000                               | 170,000                       |                                     | Trực tiếp thu thập tại ao nuôi             |         |
| 12  | 01.012      | Bắp cải trắng                         | Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp                                   | đ/kg        | 17,796                  | 12,806                                  | 17,796                                | 4,990                         | 39.0%                               | Trực tiếp thu thập tại vườn                |         |
| 13  | 01.013      | Cải xanh (cải ngọt)                   | Cải ngọt hoặc cải cay theo mùa                                   | đ/kg        | 17,667                  | 17,142                                  | 17,667                                | 524                           | 3.1%                                | Trực tiếp thu thập tại vườn                |         |
| 14  | 01.014      | Bí xanh                               | Quả từ 1-2 kg hoặc phổ biến                                      | đ/kg        | 22,000                  | 14,919                                  | 22,000                                | 7,081                         | 47.5%                               | Trực tiếp thu thập tại vườn                |         |
| 15  | 01.015      | Cà chua                               | Quả to vừa, 8-10 quả/kg                                          | đ/kg        | 33,667                  | 24,352                                  | 33,667                                | 9,315                         | 38.2%                               | Trực tiếp thu thập tại vườn                |         |
| 16  | 01.016      | Giò lụa                               | Loại 1 kg                                                        | đ/kg        | 156,000                 | 167,204                                 | 156,000                               | -11,204                       | -6.7%                               | Trực tiếp thu thập tại Chợ                 |         |
| 17  | 01.017      | Đường ăn bao gồm đường trắng và       | Đường trắng                                                      | đ/kg        | 22,205                  | 25,138                                  | 22,205                                | -2,933                        | -11.7%                              | Thu thập từ kê khai giá                    |         |

| STT | Mã hàng hóa | Tên hàng hóa, dịch vụ               | Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách                              | Đơn vị tính | Giá phổ biến kỳ báo cáo | Giá bình quân kỳ trước (T10,11,12/2024) | Giá bình quân kỳ này (T10,11,12/2025) | Mức tăng (giảm) giá bình quân | Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%) | Nguồn thông tin               | Ghi chú            |
|-----|-------------|-------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------|--------------------|
| (1) | (2)         | (3)                                 | (4)                                                               | (5)         | (6)                     | (7)                                     | (8)                                   | (9) =(8-7)                    | (10)=(9/7)                          | (11)                          | (12)               |
| 17  | 01.017      | đường tinh luyện                    | Đường tinh luyện                                                  | đ/kg        | 24,733                  | 28,550                                  | 24,733                                | -3,817                        | -13.4%                              | Thu thập từ kê khai giá       |                    |
| II  | 02          | VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP                  |                                                                   |             |                         |                                         |                                       |                               |                                     |                               |                    |
| 18  | 02.001      | Phân đạm; phân DAP; phân NPK        | Phân đạm Urê                                                      | đ/kg        | 12,933                  | 10,400                                  | 12,933                                | 2,533                         | 24.4%                               | Sở Nông nghiệp và Môi trường  |                    |
|     |             |                                     | Phân DAP                                                          | đ/kg        | 27,000                  | 24,267                                  | 27,000                                | 2,733                         | 11.3%                               |                               |                    |
|     |             |                                     | Phân NPK 20-20-15                                                 | đ/kg        | 20,200                  | 17,200                                  | 20,200                                | 3,000                         | 17.4%                               |                               |                    |
| 19  | 02.002      | Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản | Thức ăn cho lợn thịt giai đoạn xuất bán                           | đ/kg        | 11,601                  | 11,936                                  | 11,601                                | -335                          | -2.8%                               |                               |                    |
|     |             |                                     | Thức ăn cho cá (26-28 đậm)                                        | đ/kg        | 17,000                  | 20,175                                  | 17,000                                | -3,175                        | -15.7%                              |                               |                    |
| III | 03          | VẬT LIỆU XÂY DỰNG, CHẤT ĐÓT         |                                                                   |             |                         |                                         |                                       |                               |                                     |                               |                    |
| 20  | 03.001      | Xi măng PCB 30                      | bao 50 kg                                                         | đ/bao       | 73,656                  | 80,000                                  | 73,656                                | -6,344                        | -7.9%                               | Sở Xây dựng                   |                    |
| 21  | 03.002      | Xi măng PCB 40                      | bao 50 kg                                                         | đ/bao       | 86,424                  | 87,500                                  | 86,424                                | -1,076                        | -1.2%                               |                               | Hà Tiên 01 con lân |
| 22  | 03.003      | Xi măng PCB 50                      | bao 50 kg                                                         | đ/bao       | 94,348                  | 59,722                                  | 94,348                                | 34,626                        | 58.0%                               |                               |                    |
| 23  | 03.004      | Thép cuộn                           | D6 CB 240                                                         | đ/kg        | 16,729                  | 14,943                                  | 16,729                                | 1,786                         | 12.0%                               |                               | Miền Nam           |
| 24  | 03.005      | Thép cuộn                           | D8 CB 240                                                         | đ/kg        | 16,724                  | 14,913                                  | 16,724                                | 1,812                         | 12.1%                               |                               | Miền Nam           |
| 25  | 03.006      | Thép thanh vằn                      | D10 CB 300                                                        | đ/kg        | 14,970                  | 15,049                                  | 14,970                                | -79                           | -0.5%                               |                               | Miền Nam           |
| 26  | 03.007      | Phôi thép vuông                     | 100 X 10, dài 12m                                                 | đ/kg        | 18,658                  | 17,355                                  | 18,658                                | 1,303                         | 7.5%                                | Trực tiếp thu thập tại các CH |                    |
| 27  | 03.008      | Phôi thép dẹt                       | 40 x 4, dài 6m                                                    | đ/kg        | 18,141                  | 17,355                                  | 18,141                                | 786                           | 4.5%                                | Trực tiếp thu thập tại các CH |                    |
| 28  | 03.009      | Phôi thép dẹt                       | 50 x5, dài 6m                                                     | đ/kg        | 18,141                  | 17,355                                  | 18,141                                | 786                           | 4.5%                                | Trực tiếp thu thập tại các CH |                    |
| 29  | 03.010      | Thép góc                            | L50                                                               | đ/kg        | 17,825                  | 16,073                                  | 17,825                                | 1,751                         | 10.9%                               | Trực tiếp thu thập tại các CH |                    |
| 30  | 03.011      | Thép góc                            | L60                                                               | đ/kg        | 17,825                  | 16,073                                  | 17,825                                | 1,751                         | 10.9%                               | Trực tiếp thu thập tại các CH |                    |
| 31  | 03.012      | Thép góc                            | L63-65                                                            | đ/kg        | 17,835                  | 16,073                                  | 17,835                                | 1,762                         | 11.0%                               | Trực tiếp thu thập tại các CH |                    |
| 32  | 03.013      | Thép góc                            | L70-75                                                            | đ/kg        | 18,002                  | 16,073                                  | 18,002                                | 1,928                         | 12.0%                               | Trực tiếp thu thập tại các CH |                    |
| 33  | 03.014      | Thép góc                            | L80-100                                                           | đ/kg        | 18,011                  | 16,173                                  | 18,011                                | 1,838                         | 11.4%                               | Trực tiếp thu thập tại các CH |                    |
| 34  | 03.015      | Cát xây                             | Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác) | đ/m3        | 325,167                 | 330,000                                 | 325,167                               | -4,833                        | -1.5%                               | Sở Xây dựng                   | Hạt nhuyễn         |
| 35  | 03.016      | Cát vàng                            | Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác) | đ/m3        | 391,238                 | 480,000                                 | 391,238                               | -88,762                       | -18.5%                              |                               | Hạt trung          |

| STT | Mã hàng hóa | Tên hàng hóa, dịch vụ                                                                                                                                           | Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách                                                                                                                                           | Đơn vị tính            | Giá phổ biến kỳ báo cáo | Giá bình quân kỳ trước (T10,11,12/2024) | Giá bình quân kỳ này (T10,11,12/2025) | Mức tăng (giảm) giá bình quân | Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%) | Nguồn thông tin                               | Ghi chú                                                            |
|-----|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------------|-----------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|
| (1) | (2)         | (3)                                                                                                                                                             | (4)                                                                                                                                                                            | (5)                    | (6)                     | (7)                                     | (8)                                   | (9) =(8-7)                    | (10)=(9/7)                          | (11)                                          | (12)                                                               |
| 36  | 03.017      | Cát đen đổ nền                                                                                                                                                  | Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)                                                                                                              | đ/m3                   | 229,863                 | 240,000                                 | 229,863                               | -10,138                       | -4.2%                               | Trực tiếp thu thập tại các CH                 |                                                                    |
| 37  | 03.018      | Gạch xây                                                                                                                                                        | Gạch ống 2 lỗ, cỡ rộng 10 x dài 22, loại 1, mua rời tại nơi cung ứng hoặc tương đương                                                                                          | đ/viên                 | 1,253                   | 1,400                                   | 1,253                                 | -147                          | -10.5%                              | Sở Xây dựng                                   |                                                                    |
| 38  | 03.019      | Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)                                                                                                                                       | LPG chai 12 kg                                                                                                                                                                 | đ/bình                 | 419,463                 | 473,650                                 | 419,463                               | -54,187                       | -11.4%                              | Sở Công Thương                                |                                                                    |
| IV  | 04          | DỊCH VỤ Y TẾ                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                |                        |                         |                                         |                                       |                               |                                     |                                               |                                                                    |
| 39  | 04.001      | Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước                                                                           | DV Bán Sở khám bệnh                                                                                                                                                            | đ/lượt                 | 5,000                   | 5,000                                   | 5,000                                 | 0                             | 0.0%                                | Sở Y tế                                       | Công văn số 732/BVPS-TCKT ngày 03/12/2025 của Bệnh viện Phụ sản TG |
| 40  | 04.002      | Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân                                                                                   | (Theo quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá thuộc thẩm quyền ban hành của các bộ, ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định pháp luật) |                        |                         |                                         |                                       |                               |                                     |                                               |                                                                    |
| V   | 05          | GIAO THÔNG                                                                                                                                                      |                                                                                                                                                                                |                        |                         |                                         |                                       |                               |                                     |                                               |                                                                    |
| 41  | 05.001      | Trông giữ xe máy                                                                                                                                                | Ban ngày                                                                                                                                                                       | đ/lượt                 | 2,000                   | 2,000                                   | 2,000                                 | 0                             | 0.0%                                | Sở Xây dựng                                   | Khu vực chợ, siêu thị, trung tâm thương mại                        |
|     |             |                                                                                                                                                                 | Ban đêm                                                                                                                                                                        | đ/lượt                 | 4,000                   | 4,000                                   | 4,000                                 | 0                             | 0.0%                                |                                               |                                                                    |
| 42  | 05.002      | Trông giữ ô tô                                                                                                                                                  | Ban ngày                                                                                                                                                                       | đ/lượt                 | 7,000                   | 7,000                                   | 7,000                                 | 0                             | 0.0%                                |                                               |                                                                    |
|     |             |                                                                                                                                                                 | Ban đêm                                                                                                                                                                        | đ/lượt                 | 14,000                  | 14,000                                  | 14,000                                | 0                             | 0.0%                                |                                               |                                                                    |
| 43  | 05.003      | Dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ                                                                                                          | Tuyến Bến xe TP Cao Lãnh - Bến xe Miền Tây (Tp Hồ Chí Minh), loại xe giường nằm                                                                                                | đ/vé                   | 140,000                 | 140,000                                 | 140,000                               | 0                             | 0.0%                                |                                               |                                                                    |
| 44  | 05.004      | Dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng taxi                                                                                                              | Giá mở cửa 1km đầu tiên (xe 05 chỗ)                                                                                                                                            | đ/km                   | 15,500                  | 15,500                                  | 15,500                                | 0                             | 0.0%                                |                                               |                                                                    |
| VI  | 06          | DỊCH VỤ GIÁO DỤC                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                |                        |                         |                                         |                                       |                               |                                     |                                               |                                                                    |
| 45  | 06.001      | Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục mầm non công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục   | Mầm non (nhà trẻ và mẫu giáo) Hình thức học trực tiếp (Nhà nước cấp bù tiền miễn học phí theo quy định tại khoản 1 Điều 15 Nghị định số 238/NĐ-CP)                             | đ/ học sinh/ tháng     | 66,000                  | 66,000                                  | 50,000                                | -16,000                       | -24.2%                              | Nghị quyết số 13/2025/NQ-HĐND ngày 04/11/2025 | Địa bàn xã                                                         |
|     |             |                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                |                        | 133,000                 | 133,000                                 | 75,000                                | -58,000                       | -43.6%                              |                                               | Địa bàn phường, thị trấn                                           |
| 46  | 06.002      | Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục phổ thông công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục | Trung học phổ thông; Hình thức học trực tiếp (Nhà nước cấp bù tiền miễn học phí theo quy định tại khoản 1 Điều 15 Nghị định số 238/NĐ-CP)                                      | đ/ học sinh/ tháng     | 66,000                  | 66,000                                  | 100,000                               | 34,000                        | 51.5%                               |                                               | Địa bàn xã                                                         |
|     |             |                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                |                        | 99,000                  | 99,000                                  | 150,000                               | 51,000                        | 51.5%                               |                                               | Địa bàn phường, thị trấn                                           |
| 47  | 06.003      | Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục đại học công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục   | Cơ sở giáo dục đại học chưa tự đảm bảo chi thường xuyên                                                                                                                        | nghìn đồng/ sinh viên/ | 1,410                   | 1,710                                   | 1,928                                 | 218                           | 12.7%                               | Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025    | Trường Đại học Tiền Giang: Khối ngành I: Khoa học giáo dục và      |
|     |             |                                                                                                                                                                 | Cơ sở giáo dục đại học tự đảm bảo chi thường xuyên                                                                                                                             |                        | 2,820                   | 3,420                                   | 3,855                                 | 435                           | 12.7%                               |                                               |                                                                    |

